

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
SỞ XÂY DỰNG**

**ĐƠN GIÁ  
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
PHẦN BỔ SUNG**

Công bố kèm theo Quyết định số 99 /QĐ-SXD  
ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

**NĂM 2017**

### QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Đơn giá Dịch vụ công ích đô thị thành phố Cần Thơ – Phần bổ sung bao gồm: Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị; Duy trì cây xanh đô thị; Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.**

### GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Căn cứ Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

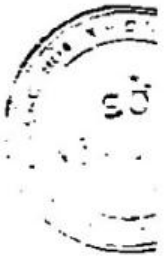
Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố định mức hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1033/UBND-XĐĐT ngày 29 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quy định áp dụng chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 1080/UBND-XĐĐT ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố định mức, đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 1147/SLĐTBXD-LĐTLBHXD ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Cần Thơ;



Căn cứ Quyết định số 97 /QĐ-SXD ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Sở Xây dựng công bố Định mức dự toán Dịch vụ công ích đô thị thành phố Cần Thơ – Phần bổ sung, bao gồm: Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị; Duy trì cây xanh đô thị; Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Xét hồ sơ Đơn giá Dịch vụ công ích đô thị thành phố Cần Thơ – Phần bổ sung bao gồm: Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị; Duy trì cây xanh đô thị; Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị do Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam lập; Báo cáo thẩm tra số 24/2017/BCTT ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Viện Chiến lược và Phát triển giao thông vận tải thẩm tra đơn giá, định mức Dịch vụ công ích thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Hạ tầng kỹ thuật, Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này **Đơn giá Dịch vụ công ích đô thị thành phố Cần Thơ – Phần bổ sung, bao gồm: Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị; Duy trì cây xanh đô thị; Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị** làm cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị và là cơ sở để thương thảo, xem xét, quyết định giá dịch vụ công ích thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng, hoặc giao kế hoạch cho tổ chức, cá nhân thực hiện các dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn thành phố, gồm các công tác:

- **Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị**, bao gồm: Đào hố móng trụ, mương cáp, rãnh tiếp địa; Lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu giao thông; Quản lý, sửa chữa đèn tín hiệu giao thông.

- **Duy trì cây xanh đô thị**, bao gồm: Trồng và bảo dưỡng cây hoa, cây kiểng, cây hàng rào và thảm cỏ; Duy trì thảm cỏ cây trang trí; Bứng, di dời và dưỡng kiểng trở hoa, kiểng tạo hình; Vệ sinh thảm cỏ, bồn kiểng, chậu kiểng; Vệ sinh hồ nước, bể phun, hồ ga, cống rãnh; Duy trì biểu tượng, tiêu cảnh; Chăm sóc riêng cây còi cọc và mé cây tạo hình.

- **Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị**, bao gồm: Nhật, bảo quản xác vô thừa nhận; Chôn, thiêu xác vô thừa nhận; Nạo vét công bằng xe chuyên dụng kết hợp cùn tời

**Điều 2.** Đơn giá Dịch vụ công ích đô thị thành phố Cần Thơ – Phần bổ sung công bố kèm theo Quyết định này thay thế Đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng, Duy trì cây xanh và Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị (phần bổ sung) trên địa bàn thành phố Cần Thơ công bố theo công văn số 873/SXD-KTXD ngày 06 tháng 10 năm 2009 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Hạ tầng kỹ thuật, Trưởng

phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng, Trưởng đơn vị thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND thành phố (báo cáo);
- Phó Chủ tịch UBND Võ Thị Hồng Ánh (báo cáo);
- Các sở: KHĐT; TC; GTVT;
- Các Ban QLDA ĐTXD thành phố;
- UBND quận, huyện;
- Phòng Quản lý Đô thị các quận;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện;
- Công TIDT Sở Xây dựng;
- BGD Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD, HTKT.HH

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Tấn Dược**

## THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

### 1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.
- Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.
- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.
- Quyết định số 97/QĐ-SXD ngày 08/6/2017 của Sở Xây dựng công bố định mức dự toán dịch vụ công ích đô thị thành phố Cần Thơ – phần bổ sung bao gồm: Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị; Duy trì cây xanh đô thị; Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.
- Thông báo giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2016 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.
- Tham khảo giá vật tư, vật liệu chuyên ngành phù hợp mặt bằng thị trường tại thời điểm xác định đơn giá.

### 2. Nội dung đơn giá

Đơn giá Dịch vụ công ích đô thị - phần bổ sung bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị.

#### *a) Chi phí vật liệu:*

- Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị. Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện công việc.

- Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo Thông báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ tháng 4 năm 2016.

- Đối với những loại vật liệu chưa có trong Thông báo giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo thị trường tại thời điểm xác định đơn giá

- Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật tư, vật liệu chuyên ngành tại thời điểm tính toán được xác định trên cơ sở mặt bằng giá thị trường sai khác so với giá vật tư, vật liệu tính toán trong tập đơn giá thì phải điều chỉnh lại cho phù hợp.

*b) Chi phí nhân công:*

- Chi phí nhân công trong Đơn giá áp dụng theo Phụ lục I (đối với các quận), Phụ lục II (đối với các huyện) đính kèm Công văn số 1147/SLĐT BXD-LĐT LBHXD ngày 16/5/2017 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, có khấu trừ chi phí tiền ăn giữa ca.

- Các khoản chi phí có liên quan như: Tiền ăn giữa ca, các khoản phí, lệ phí, các khoản chi phí khác,... đã được tính trong khoản mục chi phí quản lý chung (Thông tư số 06/2008/TT-BXD).

*c) Chi phí máy thi công:*

- Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị.

- Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

- Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

- Xăng RON 92: 13.845 đồng/lít
- Điêzen 0,05S: 9.145 đồng/lít
- Điện: 1.671 đồng/kwh

**3. Kết cấu tập đơn giá**

Đơn giá Dịch vụ công ích đô thị - phần bổ sung được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất gồm 3 phần:

Phần A : Công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị

Phần B : Công tác duy trì cây xanh đô thị

Phần C : Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị

#### **4. Hướng dẫn sử dụng**

- Đơn giá Dịch vụ công ích đô thị - phần bổ sung là cơ sở để lập và quản lý chi phí dịch vụ công ích; là cơ sở để xác định giá gói thầu, thương thảo, xem xét, quyết định giá dịch vụ công ích thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho tổ chức, cá nhân thực hiện công tác dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Trường hợp công tác dịch vụ công ích đô thị của địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác dịch vụ công ích đô thị chưa được công bố định mức thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức mới và gửi các định mức này về Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố công bố áp dụng.

- Việc tính toán từ chi phí vật liệu, nhân công, máy thành đơn giá chung của toàn bộ công tác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng, khi có quy định mới thì áp dụng theo quy định mới.

**A - DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ****BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**  
( Giá chưa có thuế giá trị gia tăng )

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá ( đồng )
1	Aptomát 25A	cái	23.100
2	Băng dính	cuộn	7.727
3	Bóng đèn Led	cái	40.000
4	Bóng đèn sợi tóc 100-200W	cái	4.000
5	Bàn chải sắt	cái	4.000
6	Băng keo PVC	m	600
7	Bộ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	bộ	4.500.000
8	Biến thế đổi điện	cái	50.000
9	Cát nền	m <sup>3</sup>	93.636
10	Cát vàng M <sub>L</sub> > 2	m <sup>3</sup>	272.727
11	Chổi sơn	cái	5.000
12	Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	2.500.000
13	Chiết áp 100kOhm	cái	30.000
14	Cáp tín hiệu giao thông	m	13.950
15	Đinh 5cm	kg	14.545
16	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	372.727
17	Điện năng	kwh	1.671
18	Điêzen 0,05S	lít	9.145
19	Dây PVC 1x0,5	m	1.600
20	Đui đèn	cái	3.000
21	Đèn tín hiệu giao thông	bộ	500.000
22	Điện trở (10-15) kOhm	cái	20.000
23	Đồng hồ đo đếm điện	cái	100.000
24	Dây súp	m	1.850
25	Gỗ ván khuôn	m <sup>3</sup>	3.636.364
26	Gạch lát	viên	1.050
27	Giắc cắm 30 đầu	cái	50.000
28	Khung móng tủ điều khiển giao thông	khung	500.000
29	Kính màu	cái	50.000
30	Lưới thép	m <sup>2</sup>	25.714
31	Nối ống PVC D49	cái	7.900
32	Mobine	cái	50.000
33	Nước ngọt	lít	7
34	Nhựa thông	kg	35.000
35	Ổ cắm	cái	5.455



Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá ( đồng )
36	Ống PVC D49	m	21.400
37	Phích cắm	cái	5.000
38	Phản quang đèn tín hiệu giao thông	cái	40.000
39	Rắc co PVC D49	cái	20.000
40	Sơn màu	kg	84.545
41	Thiếc hàn	kg	30.000
42	Tủ điều khiển giao thông	tủ	5.000.000
43	Tụ điện EPF-16V	cái	15.000
44	Vi mạch điều khiển	cái	100.000
45	Xi măng PC40	kg	1.445
46	Xăng RON 92	lít	13.845
47	Xăng pha sơn	lít	13.845

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG**

\* Hcb : Hệ số bậc lương của công nhân công trình đô thị quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

\* Đơn giá nhân công áp dụng theo Phụ lục I (đối với các quận), Phụ lục II (đối với các huyện) đính kèm Công văn số 1147/SLĐTBXD-LĐTLBHXD ngày 16/5/2017 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, có khấu trừ chi phí tiền ăn giữa ca.

TT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số lương (Hcb)	Đơn giá (đồng/công)	
				Vùng II	Vùng III
	<b>I.6.a Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm I (điều kiện lao động bình thường) :</b>				
1	Mộc, nề, sắt, cốp pha, đào đất, đắp đất; Chiếu sáng đô thị	2/7	1,83	161.814	144.781
2	- nt -	3/7	2,16	190.994	170.889
3	- nt -	6/7	3,56	314.786	281.651
	<b>I.6.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :</b>				
4	Vận hành các loại máy	3/7	2,31	204.257	182.757
5	- nt -	4/7	2,71	239.627	214.403
	<b>II.3 Công nhân lái xe :</b>				
	<b>Nhóm 1 : Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế</b>				
6	Công nhân lái xe - nhóm 1	1/4	2,18	192.762	172.472
7	- nt -	2/4	2,57	227.247	203.327
8	- nt -	3/4	3,05	269.690	241.302
	<b>Nhóm 2 : Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế</b>				
9	Công nhân lái xe - nhóm 2	1/4	2,35	207.794	185.921
10	- nt -	2/4	2,76	244.048	218.358
11	- nt -	3/4	3,25	287.375	257.125
	<b>Nhóm 3 : Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế</b>				
12	Công nhân lái xe - nhóm 3	1/4	2,51	221.942	198.580
13	- nt -	2/4	2,94	259.964	232.599
14	- nt -	3/4	3,44	304.175	272.157
	<b>Chuyên viên, kỹ sư :</b>				
14	Chuyên viên, kỹ sư	4/8	3,27	289.143	258.707
15	- nt -	5/8	3,58	316.555	283.233

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ**

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C <sub>NC</sub> ) (đồng/ca)		Giá ca máy (C <sub>CM</sub> ) (đồng/ca)	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng II	Vùng III
<b>Ô tô tự đổ - trọng tải:</b>													
1	5 T	260	17	7,5	6	41 lit diezel	1x2/4 lái xe nhóm 2	346.950	393.692	244.048	218.358	1.022.054	996.364
2	7 T	260	17	7,3	6	46 lit diezel	1x2/4 lái xe nhóm 2	488.950	441.704	244.048	218.358	1.223.597	1.197.907
3	10 T	260	17	7,3	6	57 lit diezel	1x2/4 lái xe nhóm 3	614.100	547.328	259.964	232.599	1.482.802	1.455.437
4	12 T	260	17	7,3	6	65 lit diezel	1x2/4 lái xe nhóm 3	708.600	624.146	259.964	232.599	1.663.570	1.636.205
<b>Cần trục ô tô - sức nâng:</b>													
5	6-6,5T	220	10	4,7	5	33 lit diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	827.700	316.874	495.169	443.046	1.515.588	1.463.465
<b>Máy trộn bê tông - dung tích:</b>													
6	250 lit	110	20	6,5	5	11 kwh	1x3/7	26.350	19.668	204.257	182.757	299.381	277.881
<b>Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:</b>													
7	1,5kW	110	20	8,8	4	7 kwh	1x3/7	6.450	12.516	204.257	182.757	236.006	214.506
<b>Máy cắt bê tông - công suất:</b>													
8	12cv (MCD218)	100	20	4,5	5	8 lit xăng	1x4/7	38.500	114.083	239.627	214.403	459.585	434.361
<b>Xe thang - chiều dài thang:</b>													
9	9m	260	14	3,9	5	25 lit diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	879.750	240.056	495.169	443.046	1.462.711	1.410.588
10	Máy đục bê tông 18-32mm	110	20	8,8	4	7 kwh	1x3/7	6.000	12.516	204.257	182.757	234.664	213.164
11	Máy đào 32-42	260	18	5,7	5	30 lit diezel	1x4/7	450.000	288.068	239.627	214.403	993.271	968.047

**I. CÔNG TÁC ĐÀO HỐ MÓNG CỘT (TRỤ), MƯƠNG CẤP VÀ RÃNH TIẾP ĐỊA****Điều kiện làm việc và yêu cầu kỹ thuật**

- Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho 1m<sup>3</sup> đào đắp hoàn chỉnh (bao gồm các công việc đào xúc hoặc xăm, vằm đất, vận chuyển trong phạm vi 30m kể cả các công việc chuẩn bị và hoàn thiện ...). Trong trường hợp cần phải phát rừng phát tuyến trước khi đào, đắp có điều kiện tương tự như quy định đối với các công tác phát rừng, khai hoang thì áp dụng đơn giá riêng.

- Đơn giá đào đất tính cho 1m<sup>3</sup> đào đo tại nơi đào.
- Đơn giá đắp đất tính cho 1m<sup>3</sup> đắp đo tại nơi đắp.
- Đơn giá vận chuyển tính cho 1m<sup>3</sup> đất đào đo tại nơi đào.
- Đào và vận chuyển được tính đơn giá chung bằng cách cộng các đơn giá tương ứng ( đơn giá vận chuyển đã tính đến hệ số nở rời của đất ).
- Đắp đất được tính đơn giá riêng với điều kiện có đất tại chỗ ( hoặc nơi khác đã chuyển đến ) trong phạm vi 30m.
- Đào đất để đắp thì khối lượng đất đào được tính bằng khối lượng đắp nhân với hệ số tính đổi khối lượng từ đất đào sang đất đắp với từng loại đất và các yếu tố kỹ thuật cụ thể theo tiêu chuẩn Quy phạm thi công và nghiệm thu công tác đất TCVN 4447:19
- Đơn giá vận chuyển tiếp bằng thủ công quy định vận chuyển trong phạm vi 30m.

**CS7.01.00 Đào hố móng cột (trụ), rãnh cấp, rãnh tiếp địa trên nền đất, nền đường nhựa và trên hè phố**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ. - Xác định kích thước và vị trí.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Đào hố móng, rãnh nước, rãnh tiếp địa theo đúng kích thước và yêu cầu kỹ thuật.
- Đào phá mặt đường nhựa (trên nền đường nhựa).
- Đào phá hè (trên nền hè phố).
- Xúc đất lên phương tiện và vận chuyển trong phạm vi 10m.
- Vận chuyển đất thừa ra bãi đổ ngoài thành phố.
- Làm hàng rào cảnh giới (trên hè phố).

Đơn vị tính : đồng/m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đào hố móng cột (trụ) Rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m :						
CS.7.01.01	- Đất cấp I	m <sup>3</sup>		110.034		98.451	
CS.7.01.02	- Đất cấp II	-		173.141		154.916	
CS.7.01.03	- Đất cấp III	-		275.084		246.128	
CS.7.01.04	- Đất cấp IV	-		453.079		405.387	

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Rộng $\leq$ 1m, sâu $>$ 1m :						
CS.7.01.11	- Đất cấp I	m <sup>3</sup>		158.578		141.885	
CS.7.01.12	- Đất cấp II	-		229.776		205.589	
CS.7.01.13	- Đất cấp III	-		339.809		304.040	
CS.7.01.14	- Đất cấp IV	-		517.805		463.299	
	Rộng $>$ 1m, sâu $\leq$ 1m :						
CS.7.01.21	- Đất cấp I	m <sup>3</sup>		72.816		65.151	
CS.7.01.22	- Đất cấp II	-		111.652		99.899	
CS.7.01.23	- Đất cấp III	-		177.995		159.259	
CS.7.01.24	- Đất cấp IV	-		291.265		260.606	
	Rộng $>$ 1m, sâu $>$ 1m :						
CS.7.01.31	- Đất cấp I	m <sup>3</sup>		103.561		92.660	
CS.7.01.32	- Đất cấp II	-		152.105		136.094	
CS.7.01.33	- Đất cấp III	-		226.540		202.693	
CS.7.01.34	- Đất cấp IV	-		339.809		304.040	
	Đào rãnh cấp, rãnh tiếp địa						
CS.7.01.41	- Đất cấp I	m <sup>3</sup>		98.707		88.316	
CS.7.01.42	- Đất cấp II	-		139.160		124.512	
CS.7.01.43	- Đất cấp III	-		194.177		173.737	
CS.7.01.44	- Đất cấp IV	-		307.447		275.084	
	Vận chuyển tiếp 10m						
CS.7.01.51	- Đất cấp I	m <sup>3</sup>		4.531		4.054	
CS.7.01.52	- Đất cấp II	-		4.693		4.199	
CS.7.01.53	- Đất cấp III	-		5.178		4.633	
CS.7.01.54	- Đất cấp IV	-		5.340		4.778	
	Vận chuyển tiếp 1000m, cự ly $\leq$ 2km :						
	Ô tô tự đồ 5 tấn,						
CS.7.01.61	- Đất cấp I	100m <sup>3</sup>			603.012		587.855
CS.7.01.62	- Đất cấp II	-			664.335		647.637
CS.7.01.63	- Đất cấp III	-			786.982		767.200
CS.7.01.64	- Đất cấp IV	-			807.423		787.128
	Ô tô tự đồ 7 tấn,						
CS.7.01.71	- Đất cấp I	100m <sup>3</sup>			477.203		467.184
CS.7.01.72	- Đất cấp II	-			501.675		491.142
CS.7.01.73	- Đất cấp III	-			526.147		515.100
CS.7.01.74	- Đất cấp IV	-			550.619		539.058

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Ô tô tự đổ 10 tấn,						
CS.7.01.81	- Đất cấp I	100m <sup>3</sup>			400.357		392.968
CS.7.01.82	- Đất cấp II	-			459.669		451.185
CS.7.01.83	- Đất cấp III	-			504.153		494.849
CS.7.01.84	- Đất cấp IV	-			563.465		553.066
	Ô tô tự đổ 12 tấn,						
CS.7.01.91	- Đất cấp I	100m <sup>3</sup>			415.893		409.051
CS.7.01.92	- Đất cấp II	-			482.435		474.499
CS.7.01.93	- Đất cấp III	-			532.342		523.586
CS.7.01.94	- Đất cấp IV	-			615.521		605.396
	Vận chuyển tiếp 1000m, cự ly ≤ 4km :						
	Ô tô tự đổ 5 tấn,						
CS.7.02.01	- Đất cấp I	100m <sup>3</sup>			480.365		468.291
CS.7.02.02	- Đất cấp II	-			490.586		478.255
CS.7.02.03	- Đất cấp III	-			603.012		587.855
CS.7.02.04	- Đất cấp IV	-			674.556		657.600
	Ô tô tự đổ 7 tấn,						
CS.7.02.11	- Đất cấp I	100m <sup>3</sup>			403.787		395.309
CS.7.02.12	- Đất cấp II	-			416.023		407.288
CS.7.02.13	- Đất cấp III	-			440.495		431.247
CS.7.02.14	- Đất cấp IV	-			452.731		443.226
	Ô tô tự đổ 10 tấn,						
CS.7.02.21	- Đất cấp I	100m <sup>3</sup>			311.388		305.642
CS.7.02.22	- Đất cấp II	-			355.872		349.305
CS.7.02.23	- Đất cấp III	-			400.357		392.968
CS.7.02.24	- Đất cấp IV	-			459.669		451.185
	Ô tô tự đổ 12 tấn,						
CS.7.02.31	- Đất cấp I	100m <sup>3</sup>			316.078		310.879
CS.7.02.32	- Đất cấp II	-			382.621		376.327
CS.7.02.33	- Đất cấp III	-			432.528		425.413
CS.7.02.34	- Đất cấp IV	-			499.071		490.862
	Vận chuyển tiếp 1000m, cự ly ≤ 7km :						
	Ô tô tự đổ 5 tấn,						
CS.7.02.41	- Đất cấp I	100m <sup>3</sup>			408.822		398.546
CS.7.02.42	- Đất cấp II	-			490.586		478.255
CS.7.02.43	- Đất cấp III	-			531.468		518.109
CS.7.02.44	- Đất cấp IV	-			603.012		587.855

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Ô tô tự đổ 7 tấn,						
CS.7.02.51	- Đất cấp I	100m <sup>3</sup>			416.023		407.288
CS.7.02.52	- Đất cấp II	-			452.731		443.226
CS.7.02.53	- Đất cấp III	-			464.967		455.205
CS.7.02.54	- Đất cấp IV	-			501.675		491.142
	Ô tô tự đổ 10 tấn,						
CS.7.02.61	- Đất cấp I	100m <sup>3</sup>			266.904		261.979
CS.7.02.62	- Đất cấp II	-			296.560		291.087
CS.7.02.63	- Đất cấp III	-			326.216		320.196
CS.7.02.64	- Đất cấp IV	-			341.044		334.751
	Ô tô tự đổ 12 tấn,						
CS.7.02.71	- Đất cấp I	100m <sup>3</sup>			249.536		245.431
CS.7.02.72	- Đất cấp II	-			299.443		294.517
CS.7.02.73	- Đất cấp III	-			332.714		327.241
CS.7.02.74	- Đất cấp IV	-			349.350		343.603
	Vận chuyển tiếp 1000m, cự ly > 7km :						
	Ô tô tự đổ 5 tấn,						
CS.7.02.81	- Đất cấp I	100m <sup>3</sup>			367.939		358.691
CS.7.02.82	- Đất cấp II	-			439.483		428.437
CS.7.02.83	- Đất cấp III	-			480.365		468.291
CS.7.02.84	- Đất cấp IV	-			511.027		498.182
	Ô tô tự đổ 7 tấn,						
CS.7.02.91	- Đất cấp I	100m <sup>3</sup>			379.315		371.351
CS.7.02.92	- Đất cấp II	-			403.787		395.309
CS.7.02.93	- Đất cấp III	-			416.023		407.288
CS.7.02.94	- Đất cấp IV	-			452.731		443.226
	Ô tô tự đổ 10 tấn,						
CS.7.03.01	- Đất cấp I	100m <sup>3</sup>			237.248		232.870
CS.7.03.02	- Đất cấp II	-			266.904		261.979
CS.7.03.03	- Đất cấp III	-			281.732		276.533
CS.7.03.04	- Đất cấp IV	-			311.388		305.642
	Ô tô tự đổ 12 tấn,						
CS.7.03.11	- Đất cấp I	100m <sup>3</sup>			232.900		229.069
CS.7.03.12	- Đất cấp II	-			266.171		261.793
CS.7.03.13	- Đất cấp III	-			299.443		294.517
CS.7.03.14	- Đất cấp IV	-			332.714		327.241

**ĐÀO HỐ MÓNG CỘT, RÃNH CẤP, RÃNH TIẾP ĐỊA TRÊN NỀN ĐƯỜNG NHỰA**Đơn vị tính : đồng/m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.03.21	Thi công bằng thủ công, Đào hố móng cột sâu ≤ 1m trên - nền đường nhựa bán thâm nhập	m <sup>3</sup>		291.265		260.606	
CS.7.03.22	- nền đường nhựa bê tông at phan 1 lớp	m <sup>3</sup>		349.518		312.727	
CS.7.03.23	- nền đường nhựa bê tông at phan 2 lớp	m <sup>3</sup>		436.898		390.909	
CS.7.03.24	- nền đường nhựa bê tông at phan 3 lớp	m <sup>3</sup>		582.530		521.212	
CS.7.03.31	Đào hố móng cột sâu > 1m trên - nền đường nhựa bán thâm nhập	m <sup>3</sup>		310.683		277.980	
CS.7.03.32	- nền đường nhựa bê tông at phan 1 lớp	m <sup>3</sup>		372.172		332.996	
CS.7.03.33	- nền đường nhựa bê tông at phan 2 lớp	m <sup>3</sup>		466.024		416.969	
CS.7.03.34	- nền đường nhựa bê tông at phan 3 lớp	m <sup>3</sup>		621.366		555.959	
	Đào rãnh cấp, rãnh tiếp địa trên						
CS.7.03.41	- nền đường nhựa bán thâm nhập	m <sup>3</sup>		291.265		260.606	
CS.7.03.42	- nền đường nhựa bê tông at phan 1 lớp	m <sup>3</sup>		349.518		312.727	
CS.7.03.43	- nền đường nhựa bê tông at phan 2 lớp	m <sup>3</sup>		436.898		390.909	
CS.7.03.44	- nền đường nhựa bê tông at phan 3 lớp	m <sup>3</sup>		582.530		521.212	
CS.7.03.51	Vận chuyển tiếp 10m, - Nhựa bán thâm nhập	m <sup>3</sup>		5.016		4.488	
CS.7.03.52	- Bê tông at phan 1 lớp	m <sup>3</sup>		5.178		4.633	



Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.03.53	- Bê tông at phan 2 lớp	m <sup>3</sup>		5.663		5.067	
CS.7.03.54	- Bê tông at phan 3 lớp	-		5.987		5.357	
	Thi công bằng máy kết hợp thủ công :						
	Đào hố móng cột trên						
CS.7.03.61	- nền đường nhựa bán thâm nhập	m <sup>3</sup>		97.088	97.000	86.869	90.814
CS.7.03.62	- nền đường nhựa bê tông at phan 1 lớp	-		116.506	143.153	104.242	134.090
CS.7.03.63	- nền đường nhựa bê tông at phan 2 lớp	-		145.633	191.653	130.303	179.497
CS.7.03.64	- nền đường nhựa bê tông at phan 3 lớp	-		184.468	240.153	165.050	224.904
	Đào rãnh cáp, rãnh tiếp địa trên						
CS.7.03.71	- nền đường nhựa bán thâm nhập	m <sup>3</sup>		77.671	97.000	69.495	90.814
CS.7.03.72	- nền đường nhựa bê tông at phan 1 lớp	-		349.518	143.153	312.727	134.090
CS.7.03.73	- nền đường nhựa bê tông at phan 2 lớp	-		436.898	191.653	390.909	179.497
CS.7.03.74	- nền đường nhựa bê tông at phan 3 lớp	-		582.530	240.153	521.212	224.904
	Vận chuyển tiếp 10m						
CS.7.03.81	- Nhựa bán thâm nhập	m <sup>3</sup>		5.016		4.488	
CS.7.03.82	- Bê tông at phan 1 lớp	-		5.178		4.633	
CS.7.03.83	- Bê tông at phan 2 lớp	-		5.663		5.067	
CS.7.03.84	- Bê tông at phan 3 lớp	-		5.987		5.357	

**ĐÀO HỒ MÓNG CỘT, RÃNH CẤP, RÃNH TIẾP ĐỊA TRÊN HÈ PHỐ**Đơn vị tính : đồng/m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.03.91	Đào trên hè phố, Đào hồ móng cột, - sâu ≤ 1m	m <sup>3</sup>		262.139		234.545	
CS.7.03.92	- sâu > 1m	-		291.265		260.606	
CS.7.03.93	Đào rãnh cấp, rãnh tiếp địa	-		262.139		234.545	
CS.7.03.94	Vận chuyển tiếp 10m	-		5.178		4.633	

**Lấp đất, cát hồ móng, rãnh cấp**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ. - Vận chuyển đất, cát và lấp đất, cát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.04.01	Lấp đất hồ móng - Đất cấp I	m <sup>3</sup>		66.344		59.360	
CS.7.04.02	- Đất cấp II	-		77.671		69.495	
CS.7.04.03	- Đất cấp III	-		87.380		78.182	
CS.7.04.04	Lấp cát hồ móng Đắp rãnh cấp, rãnh tiếp địa	-	114.236	72.816		65.151	
CS.7.04.11	- Đất cấp I	m <sup>3</sup>		59.871		53.569	
CS.7.04.12	- Đất cấp II	-		69.580		62.256	
CS.7.04.13	- Đất cấp III	-		80.907		72.391	
CS.7.04.14	Đắp cát rãnh cấp, rãnh tiếp địa Vận chuyển tiếp 10m	m <sup>3</sup>	114.236	64.726		57.912	
CS.7.04.21	- Đất cấp I	m <sup>3</sup>		5.016		4.488	
CS.7.04.22	- Đất cấp II	-		5.178		4.633	
CS.7.04.23	- Đất cấp III	-		5.663		5.067	
CS.7.04.24	- Cát	-		5.016		4.488	

**CS.7.04.30 Lát gạch và rải lưới thép xuống rãnh cáp***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển gạch, lưới thép đến vị trí trong phạm vi 100m (kể cả cắt lưới thép), lát gạch, rải lưới thép xuống rãnh sau khi lát gạch.

Đơn vị tính : đồng/1000v; m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.04.31	Lát gạch rãnh cáp	1000v	1.065.750	453.079		405.387	
CS.7.04.32	Rải lưới thép rãnh cáp	m <sup>2</sup>	25.714	24.272		21.717	

**CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG MÓNG CỘT TẠI CHỖ****CS.7.04.40 Đổ bê tông móng cột tại chỗ***Thành phần công việc:*

- Lĩnh vật liệu, sàng rửa, cân đong vật liệu. - Lắp dựng ván khuôn.
- Trộn, đổ bê tông,
- Đầm, bảo dưỡng theo yêu cầu kỹ thuật. - Dọn vệ sinh.

Đơn vị tính : đồng/m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đổ bê tông móng cột đá 1x2 M150 (đã bao gồm ván khuôn), Chiều rộng móng						
CS.7.04.41	- ≤ 250cm	m <sup>3</sup>	1.017.775	496.584	49.446	444.311	45.490
CS.7.04.42	- > 250cm	-	1.017.775	458.386	49.446	410.134	45.490
	Trường hợp thi công rải rác, lẻ tẻ có khối lượng ≤ 5m <sup>3</sup> bê tông vị trí móng cột cho 1 tuyến, chiều rộng móng						
CS.7.04.43	- ≤ 250cm	m <sup>3</sup>	1.017.775	496.584	21.005	444.311	19.091
CS.7.04.44	- > 250cm	-	1.017.775	458.386	21.005	410.134	19.091

**II. LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG****CS.7.04.50 Lắp đặt tủ điều khiển giao thông***Thành phần công việc:*

- Lĩnh vật tư, kiểm tra thiết bị linh kiện.
- Lắp ráp thiết bị vào tủ, đấu nối cáp, kiểm tra đóng thử.
- Cất điện thi công, giám sát an toàn lao động, giao thông.

Đơn vị tính : đồng/tủ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.04.50	Lắp đặt tủ điều khiển giao thông	tủ	5.000.000	381.988	175.525	341.778	169.271

**CS.7.04.60 Lắp đặt cột đèn tín hiệu giao thông***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, lĩnh vật tư, dụng cụ. - Cảnh giới đảm bảo an toàn thi công.
- Vận chuyển vật tư trong phạm vi 50m,
- Dựng cột, căn chỉnh cố định cột.

Đơn vị tính : đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.04.61	Lắp đặt cột đèn tín hiệu giao thông - Bảng thủ công	cột	2.500.000	286.491		256.334	
CS.7.04.62	- Bảng cơ giới + thủ công	-	2.500.000	95.497	227.338	85.445	219.520

**CS.7.04.70 Lắp đặt bộ đèn tín hiệu giao thông***Thành phần công việc:*

- Lĩnh vật tư, kiểm tra thiết bị linh kiện. - Cảnh giới đảm bảo an toàn thi công.
- Vận chuyển, chuẩn bị dụng cụ,
- Lắp ráp, căn chỉnh cố định đèn.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.04.70	Lắp đặt bộ đèn tín hiệu	bộ	500.000	143.246	146.271	128.167	141.059

**CS.7.04.80 Lắp đặt khung móng tủ điều khiển giao thông***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, lĩnh vật tư, vận chuyển trong phạm vi 50m đến nơi lắp đặt,
- Kiểm tra, xác định vị trí đặt khung móng,
- Tiến hành lắp đặt, căn chỉnh cố định khung móng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/khung

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.04.80	Lắp đặt khung móng tủ điều khiển giao thông	khung	500.000	190.994		170.889	

**III. QUẢN LÝ, SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG****CS.7.05.00 Quản lý hệ thống đèn tín hiệu giao thông***Thành phần công việc:*

- Thường xuyên nhận thông tin sửa chữa.
- Kiểm tra đo thông số định kỳ hệ thống đèn.
- Ghi chép hoạt động của mỗi chốt hàng ngày.
- Xử lý sửa chữa nhỏ, sửa ổ cắm, tiếp xúc đầu dây.

Đơn vị tính : đồng/chốt/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.05.00	Quản lý đèn tín hiệu giao thông Gồm các công việc :	chốt		76.398		68.356	
CS.7.05.01	Trực thường xuyên	chốt		19.099		17.089	
CS.7.05.02	Kiểm tra đo thông số định kỳ	chốt		14.325		12.817	
CS.7.05.03	Ghi chép sổ nhật ký	chốt		23.874		21.361	
CS.7.05.04	Sửa chữa nhỏ	chốt		19.099		17.089	

**CS.7.05.10 Sửa chữa bộ phận điều khiển tín hiệu giao thông***Thành phần công việc:*

- Đo kiểm tra thông số kỹ thuật nguồn, khối điều khiển, khối kiểm tra.
- Phát hiện hỏng hóc, linh vật tư, tiến hành sửa chữa.
- Kiểm tra kết quả xử lý, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.05.10	Sửa chữa bộ điều khiển tín hiệu giao thông	bộ	283.275	314.786		281.651	

**CS.7.05.20 Thay bộ điều khiển đèn tín hiệu giao thông***Thành phần công việc:*

- Lĩnh, kiểm tra bộ điều khiển, tháo bỏ bộ điều khiển cũ.
- Lắp và đấu bộ điều khiển mới.
- Giám sát an toàn, vận hành thử bộ điều khiển.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.05.20	Thay bộ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	bộ	4.500.000	95.497		85.445	

**CS.7.05.30 Thay thiết bị trong tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông, tủ đèn chiếu sáng***Thành phần công việc:*

- Kiểm tra đo thông số thiết bị hỏng.
- Lĩnh vật tư, kiểm tra chất lượng vật tư.
- Cắt điện, thay thiết bị, hoàn thiện.
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.05.31	Thay aptômát 25A	cái	23.100	23.874		21.361	
CS.7.05.32	Thay giắc cắm 30 đầu	-	50.000	19.099		17.089	
CS.7.05.33	Thay phích cắm	-	5.000	9.550		8.544	
CS.7.05.34	Thay ổ cắm - công tắc	-	5.455	23.874		21.361	
CS.7.05.35	Thay biến thế đổi điện	-	50.000	23.874		21.361	
CS.7.05.36	Thay đồng hồ đo đếm điện	-	100.000	47.749		42.722	
CS.7.05.37	Thay mobine	-	50.000	19.099		17.089	

**CS.7.05.40 Duy tu, bảo dưỡng tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vật tư, cắt điện, cạo gi, sơn 3 lớp, 1 lớp chống gi, 2 lớp sơn nhũ.

Đơn vị tính : đồng/tủ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.05.40	Duy tu, bảo dưỡng tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	tủ	49.127	143.246		128.167	

**Duy tu, bảo dưỡng cột đèn, bầu đèn, mặt đèn tín hiệu giao thông***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vật tư, cắt điện, cạo gi, sơn 3 lớp, 1 lớp chống gi, 2 lớp sơn màu.

Đơn vị tính : đồng/cột; cái

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.05.51	Duy tu, bảo dưỡng cột đèn tín hiệu giao thông	cột	58.965	190.994		170.889	
CS.7.05.52	Duy tu, bảo dưỡng cột đèn tín hiệu giao thông, cột > 3m	cột	58.965	190.994	365.678	170.889	352.647
CS.7.05.53	Duy tu, bảo dưỡng bầu đèn, mặt đèn tín hiệu giao thông	cái	49.127	47.749	365.678	42.722	352.647

**CS.7.05.60 Thay bóng đèn tín hiệu giao thông***Thành phần công việc:*

- Lĩnh vật tư, tháo kính màu, thay bóng đèn.
- Lắp ráp hoàn chỉnh.

Đơn vị tính : đồng/20 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.05.61	Thay bóng đèn tín hiệu giao thông	20bóng	124.181	572.982	585.084	512.667	564.235
CS.7.05.62	Thay bóng đèn Led	-	800.000	286.491	292.542	256.334	282.118

**CS.7.05.70 Thay kính màu tín hiệu giao thông***Thành phần công việc:*

- Lĩnh vật tư, tháo lắp kính màu. - Giám sát an toàn.

Đơn vị tính : đồng/20 cái

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.05.70	Thay kính màu tín hiệu giao thông	20cái	1.000.000	381.988	585.084	341.778	564.235



**CS.7.05.80 Thay phản quang đèn tín hiệu giao thông***Thành phần công việc:*

- Lĩnh vật tư, tháo lắp kính màu, tháo lưỡi trai, tháo phản quang.
- Lắp phản quang, giám sát an toàn.

Đơn vị tính : đồng/20 cái

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.05.80	Thay phản quang đèn tín hiệu giao thông	20cái	800.000	381.988	585.084	341.778	564.235

**CS.7.05.90 Thay dây lên đèn***Thành phần công việc:*

- Khảo sát, lĩnh vật tư, tháo dây cũ, luồn cửa cột.
- Lắp dây mới, kiểm tra.

Đơn vị tính : đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.05.90	Thay dây lên đèn	cột	81.727	190.994	365.678	170.889	352.647

**CS.7.06.00 Sửa chữa chạm chập, sự cố lưới điện hệ thống đèn tín hiệu giao thông***Thành phần công việc:*

- Kiểm tra phát hiện chạm chập.
- Lĩnh vật tư, kiểm tra thiết bị, dây cáp, bóng đèn.
- Xử lý chạm chập, giám sát an toàn.

Đơn vị tính : đồng/chốt

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.7.06.00	Xử lý sự cố chạm chập	chốt	1.166.700	381.988	363.214	341.778	350.602

**Ghi chú:** Phần rải thảm bê tông nhựa đường tính riêng.

**B - DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ****BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**  
( Giá chưa có thuế giá trị gia tăng )

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	A dao	kg	18.182
2	Bao bố 100x60cm	cái	5.455
3	Bao PE (0,9x0,5)m	cái	1.000
4	Cây chống D60	cây	15.000
5	Cót ép	m	2.000
6	Cây giống	cây	30.000
7	Cây chống 8-10cm dài 4m	cây	15.000
8	Cọc chống dài bq 2,5m	cọc	9.091
9	Cỏ lá tre	m <sup>2</sup>	20.000
10	Cỏ nhung	m <sup>2</sup>	30.000
11	Cây cảnh, kiểng trồng hoa	cây	5.000
12	Cây hàng rào	cây	300
13	Cây lá màu, kiểng	giò	5.000
14	Chậu đựng cây 0,6x0,6x0,6	chậu	60.000
15	Dây thép buộc, dây kẽm	kg	13.182
16	Đinh	kg	14.545
17	Điện năng	kwh	1.671
18	Điêzen 0,05S	lít	9.145
19	Dây nilon	kg	20.000
20	Đất mùn đen trộn cát mịn	m <sup>3</sup>	93.636
21	Đất đen	m <sup>3</sup>	93.636
22	Dây dù	m	1.500
23	Giẻ lau	kg	5.000
24	Hoa giò	giò	12.000
25	Hoa cây cao 30-40cm	cây	8.500
26	Nẹp gỗ 0,03x0,05 dài 0,3m	cây	800
27	Nước tẩy rửa	lọ	5.000
28	Nước máy	m <sup>3</sup>	7.091
29	Phân hữu cơ (phân chuồng hoai)	kg	4.182
30	Phân vô cơ	kg	10.000
31	Sơn	kg	84.545
32	Tro trấu, xơ dừa	m <sup>3</sup>	60.000

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
33	Thuốc kích thích lá	lít	90.909
34	Thuốc dưỡng lá	lít	90.909
35	Thuốc trừ sâu	lít	186.364
36	Vôi bột	kg	2.273
37	Xăng RON 92	kg	18.709
38	Xăng RON 92	lít	13.845

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG**

\* Hcb : Hệ số bậc lương của công nhân công trình đô thị quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

\* Đơn giá nhân công áp dụng theo Phụ lục I (đối với các quận), Phụ lục II (đối với các huyện) đính kèm Công văn số 1147/SLĐTBXD-LĐTLBHXD ngày 16/5/2017 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, có khấu trừ chi phí tiền ăn giữa ca.

TT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số lương (Hcb)	Đơn giá (đồng/công)	
				Vùng II	Vùng III
<b>I.6.a Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm I (điều kiện lao động bình thường) :</b>					
1	Quản lý công viên; Bảo quản, phát triển cây xanh	2/7	1,83	161.814	144.781
2	- nt -	2,5/7	2	176.846	158.231
2	- nt -	3/7	2,16	190.994	170.889
3	- nt -	3,5/7	2,36	208.678	186.712
4	- nt -	4/7	2,55	225.479	201.744
<b>I.6.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :</b>					
5	Vận hành các loại máy; bón phân thâm cò, cây xanh; nạo vét cống, mức bùn hồ ga	3/7	2,31	204.257	182.757
6	- nt -	3,5/7	2,51	221.942	198.580
7	- nt -	4/7	2,71	239.627	214.403
<b>I.6.c Công trình đô thị - Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :</b>					
8	Chặt hạ cây trong thành phố	4/7	2,92	258.195	231.017
<b>II.3 Công nhân lái xe:</b>					
<b>Nhóm 1: Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế</b>					
9	Công nhân lái xe - nhóm 1	1/4	2,18	192.762	172.472
10	- nt -	2/4	2,57	227.247	203.327
11	- nt -	3/4	3,05	269.690	241.302
<b>Nhóm 2: Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế</b>					
12	Công nhân lái xe - nhóm 2	1/4	2,35	207.794	185.921
13	- nt -	2/4	2,76	244.048	218.358
14	- nt -	3/4	3,25	287.375	257.125

TT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số lương (Hcb)	Đơn giá (đồng/công)	
				Vùng II	Vùng III
	<b>Nhóm 3: Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế</b>				
15	Công nhân lái xe - nhóm 3	1/4	2,51	221.942	198.580
16	- nt -	2/4	2,94	259.964	232.599
17	- nt -	3/4	3,44	304.175	272.157

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ**

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca / năm	Định mức khấu hao, s.c. c.p khác / năm (%/nguyên giá)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C <sub>NC</sub> ) (đồng/ca)		Giá ca máy (C <sub>CM</sub> ) (đồng/ca)	
			K. hao	S.chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng II	Vùng III
1	<b>Ô tô tự đổ - trọng tải:</b>	260	17	7,5	6	15 lit xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	198.000	213.905	227.247	203.327	660.475	636.555
	2,0T												
2	<b>Ô tô tưới nước - dung tích:</b>	220	14	4,4	6	23 lit diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	433.900	220.852	287.375	257.125	961.849	931.599
	5m <sup>3</sup>												
3	7-8m <sup>3</sup>	220	13	4,1	6	26 lit diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	600.300	249.659	304.175	272.157	1.148.676	1.116.658
4	<b>Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe:</b>	240	17	4,6	6	27 lit diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	661.550	259.261	495.169	443.046	1.468.352	1.416.229
	5T												
5	<b>Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:</b>	180	17	4,7	5	4 kw/h	1x3/7	3.200	7.152	204.257	182.757	216.156	194.656
	1,5kW												
6	<b>Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:</b>	150	20	5,8	5	1,6 lit xăng	1x4/7	8.600	22.817	239.627	214.403	280.102	254.878
	3CV												
7	<b>Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:</b>	160	30	10,5	4	3 kw/h	1x3/7	7.600	5.364	204.257	182.757	230.758	209.258
	1,3kW												
8	<b>Xe thang - chiều dài thang:</b>	260	14	3,7	5	29 lit diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	1.195.950	278.465	495.169	443.046	1.753.393	1.701.270
	12m												

**I. TRỒNG VÀ BẢO DƯỠNG CÂY HOA, CÂY KIỀNG, CÂY HÀNG RÀO VÀ THẨM CỎ****CX4.01.00 Cung cấp và vận chuyển đất đen trồng cỏ, kiềng**

Thành phần công việc:

- Vận chuyển đất đen từ nơi tập trung đến vị trí đổ, cự ly bình quân 100m.

Đơn vị tính : đồng/m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.01.00	Cung cấp và vận chuyển đất đen trồng cỏ, kiềng	m <sup>3</sup>	93.636	48.544		43.434	

**Ghi chú:** Chiều dày đất đen (trong các định mức đã ban hành không có quy định về chiều dày đổ đất đen khi trồng cỏ, kiềng), căn cứ theo thực tế quản lý và thi công trong thời gian qua thì định mức về chiều dày đất đen để trồng cỏ kiềng là: Đối với trồng hoa kiềng tối thiểu chiều dày đất đen phải đạt 20cm, đối với trồng cỏ chiều dày đất đen phải đạt 10cm.

**CX4.01.10 Trồng cây kiềng, cây tạo hình, cây trở hoa**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Cho phân vào hố. Kích thước hố (đường kính x chiều sâu)m.
- Vận chuyển cây bằng thủ công đến hố trồng.
- Trồng thẳng cây, lèn chặt gốc, đánh vùng giữ nước tưới, đóng cọc chống cây (3 cọc/1cây); buộc giữ cọc vào thân cây bằng dây nylon, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật :

- Cây sau khi trồng đảm bảo không bị gãy cành, vỡ bầu.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa, kích thước bầu						
CX4.01.11	- (15x15)cm	cây	13.392	4.775		4.272	
CX4.01.12	- (20x20)cm	-	15.990	5.836		5.222	
CX4.01.13	- (30x30)cm	-	18.289	8.665		7.753	
CX4.01.14	- (40x40)cm	-	26.867	12.026		10.760	
CX4.01.15	- (50x50)cm	-	58.836	17.508		15.665	
CX4.01.16	- (60x60)cm	-	65.223	23.167		20.728	
CX4.01.17	- (70x70)cm	-	72.024	31.655		28.323	

**CX4.01.20 Trồng hoa công viên***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đống nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính : đồng/100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.01.21	Trồng hoa công viên, - Loại cây	100m <sup>2</sup>	22.097.037	583.592		522.162	
CX4.01.22	- Loại giỏ	-	20.047.037	583.592		522.162	

**CX4.01.30 Trồng cây hàng rào***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đống nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính : đồng/100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.01.30	Trồng cây hàng rào	100m <sup>2</sup>	2.043.491	530.538		474.693	



**CX4.01.40 Trồng cây lá màu, bồn kiếng; cải tạo bồn kiếng***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đống đúng nơi quy định trong phạm vi 30m
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, khoảng cách cây trồng tùy thuộc vào chiều cao thân cây, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính : đồng/100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.01.40	Trồng cây lá màu, bồn kiếng	100m <sup>2</sup>	8.847.037	884.230		791.155	

**Ghi chú: Cải tạo bồn kiếng** (Bồn kiếng, cây lá màu tùy theo chủng loại để xác định thời gian cải tạo thích hợp) :

- Loại cây kiếng, lá màu sinh trưởng khoảng 04 tháng : Gấm thái, Tía tô, Dền lữa, Cẩm Thạch, Hồng Sa Đéc. . . : 04 tháng đến 06 tháng sẽ cải tạo một lần.
- Loại cây kiếng, lá màu sinh trưởng khoảng 06 tháng : Croton, Tai tượng, Lê bạn . . . : 06 đến 12 tháng sẽ cải tạo một lần.
- Loại cây kiếng, lá màu sinh trưởng > 12 tháng : Trang các loại, Trâm ôi, Lá trắng . . . : > 12 tháng đến < 24 tháng sẽ cải tạo một lần.

**CX4.01.50 Trồng cỏ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đống đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, xới đất trước khi trồng, xong phải đầm dẽ, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Đảm bảo sau khi trồng đạt độ phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều 5cm.

Đơn vị tính : đồng/100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.01.51	Trồng cỏ lá tre	100m <sup>2</sup>	2.907.037	707.384		632.924	
CX4.01.52	Trồng cỏ nhung	-	3.937.037	1.022.170		914.575	

**CX4.01.60 Trồng cây vào chậu***Thành phần công việc:*

- Đổ đất phân vào chậu, trồng cây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Dọn dẹp vệ sinh sau khi trồng, tưới nước 2 lần/ngày.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Đảm bảo cây sau khi trồng vào chậu phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính : đồng/chậu

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Trồng cây vào chậu, kích thước chậu						
CX4.01.61	- (30x30)cm	chậu	7.843	4.067		3.639	
CX4.01.62	- (50x50)cm	-	17.956	6.366		5.696	
CX4.01.63	- (70x70)cm	-	40.474	14.148		12.658	
CX4.01.64	- (80x80)cm	-	57.593	21.222		18.988	

**CX4.01.70 Vận chuyển xếp chậu cây vào nơi trang trí***Thành phần công việc:*

- Vận chuyển không làm gãy cây, vỡ chậu cây, xếp chậu vào nơi trang trí đúng yêu cầu kỹ thuật, cự ly vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/chậu

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Vận chuyển xếp chậu cây vào nơi trang trí, kích thước chậu						
CX4.01.71	- > 20cm	chậu		1.618		1.448	
CX4.01.72	- > 30cm	-		2.104		1.882	
CX4.01.73	- > 40cm	-		2.589		2.316	
CX4.01.74	- > 50cm	-		4.207		3.764	
CX4.01.75	- > 60cm	-		6.473		5.791	
CX4.01.76	- > 70cm	-		8.738		7.818	
CX4.01.77	- > 80cm	-		12.945		11.582	

**CX4.01.80 Bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn kiếng, hàng rào***Thành phần công việc:*

- Tưới bảo dưỡng trong 30 ngày sau khi trồng.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Sau thời gian bảo dưỡng 30 ngày : bồn kiếng, cây hàng rào phát triển bình thường, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, được cắt tỉa gọn theo quy định. Thảm cỏ phải đạt độ phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại.

Đơn vị tính : đồng/100m<sup>2</sup>/tháng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.01.80	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn kiếng, hàng rào - Bể nước giếng bơm xăng	100m <sup>2</sup> /tháng		161.814	168.061	144.781	152.927
CX4.01.81	- Bể nước giếng bơm điện	-		161.814	108.078	144.781	97.328
CX4.01.82	- Bể nước máy	-	212.730	161.814		144.781	
CX4.01.83	- Bể nước xe bồn 5m <sup>3</sup>	-	212.730	177.995	577.109	159.259	558.959
CX4.01.84	- Bể nước xe bồn 8m <sup>3</sup>	-	212.730	161.814	459.470	144.781	446.663

**Ghi chú:** Trường hợp sử dụng nước sông, nước rạch để thực hiện công tác bảo dưỡng thì không tính chi phí vật liệu.

**Bảo dưỡng chậu kiếng***Yêu cầu kỹ thuật :*

- Tưới rớt vào gốc cây, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/100chậu/tháng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.01.85	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây kiếng - Bểng nước giếng bơm xăng	100chậu /tháng		129.451	70.026	115.825	63.720
CX4.01.86	- Bểng nước giếng bơm điện	-		129.451	86.462	115.825	77.862
CX4.01.87	- Bểng nước máy	-	70.910	145.633		130.303	
CX4.01.88	- Bểng nước xe bồn 5m <sup>3</sup>	-	70.910	161.814	577.109	144.781	558.959
CX4.01.89	- Bểng nước xe bồn 8m <sup>3</sup>	-	70.910	145.633	459.470	130.303	446.663

**Ghi chú:** Trường hợp sử dụng nước sông, nước rạch để thực hiện công tác bảo dưỡng thì không tính chi phí vật liệu.

**II. DUY TRÌ THÂM CỎ; CÂY TRANG TRÍ****(Trồng dặm kiểng tạo hình; dây leo trồng trên hè phố thành cầu; hoa, kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ)****CX4.02.10 Trồng dặm kiểng tạo hình (Tỷ lệ trồng dặm 10%/năm)***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động. - Nhổ bỏ cây bị hư, chết.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m, cho phân vào hố.
- Kích thước hố (đường kính x chiều sâu ) m.
- Vận chuyển cây bằng thủ công đến hố trồng
- Trồng thẳng cây, lèn chặt gốc, đứng vững giữ nước tưới, đóng cọc chống cây (3 cọc/cây), buộc giữ cọc vào thân cây bằng nilon, tưới nước 2 lần/ ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

Cây sau khi trồng đảm bảo không bị gãy cành, vỡ bầu.

Đơn vị tính : đồng/100cây trồng dặm/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.02.10	Trồng dặm kiểng tạo hình (tỷ lệ trồng dặm 10%/năm)	100cây/lần	3.000.000	1.061.076		949.386	

**CX4.02.20 Duy trì dây leo trồng trên hè phố, thành cầu****Tưới nước dây leo trên hè phố, thành cầu**

Đơn vị tính : đồng/100 gốc/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.02.21	Tưới nước dây leo trên hè phố, thành cầu - Bể nước xe bồn 5m <sup>3</sup>	100gốc/năm	1.701.840	1.294.512	3.847.396	1.158.248	3.726.396
CX4.02.22	- Bể nước xe bồn 8m <sup>3</sup>	-	1.701.840	1.132.698	2.871.690	1.013.467	2.791.645

**Chăm sóc dây leo***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật bao gồm : Làm cỏ, xới gốc, rũ giàn, cắt tỉa cành nhánh khô héo, cột dây leo theo dàn; trừ sâu rệp; xịt thuốc dưỡng lá, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Làm cỏ, xới gốc, rũ giàn, cắt tỉa cành nhánh khô héo, cột dây leo theo dàn : 12 lần/năm.
- Trừ sâu rệp : 3 đợt /năm, 2 lần/đợt.
- Bón phân hữu cơ : 04 lần/năm.
- Xịt thuốc dưỡng lá : 12 lần/năm.
- Thuốc sâu, thuốc dưỡng lá phun vào lúc trời mát.

Đơn vị tính : đồng/100 trụ/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.02.23	Chăm sóc dây leo	100 trụ/năm	1.705.964	3.466.180		3.101.320	

**CX4.02.30 Chăm sóc hoa, kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ**

Hoa kiểng trồng trong chậu có đường kính 10cm, 12cm, 14cm, 16cm gồm các chủng loại kiểng sau: Chuối ngọc, đèn đỏ, đèn xanh, cẩm thạch, lá màu, hồng tỷ muội, hàm chó ... dùng để lắp ghép tạo thành mảng tại dải phân cách bê tông, tiểu đảo, trên trụ giàn sắt, trồng tại gốc cây đường phố hoặc trên các thành cầu.

**Tưới nước hoa kiểng trồng trong các chậu nhựa nhỏ**

Thực hiện theo quy trình 480 lần/năm

Đơn vị tính : đồng/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.02.31	Tưới nước hoa kiểng trồng trong các chậu nhựa nhỏ - Bằng nước giếng bơm xăng	100m <sup>2</sup> /lần		9.709	16.806	8.687	15.293
CX4.02.32	- Bằng nước giếng bơm điện	-		12.945	17.292	11.582	15.572
CX4.02.33	- Bằng nước xe bồn 5m <sup>3</sup>	-	3.546	17.800		15.926	
CX4.02.34	- Bằng nước xe bồn 8m <sup>3</sup>	-	3.546	12.945	17.230	11.582	16.750



**CX4.02.40 Chăm sóc hoa, kiểng trồng trong các chậu nhựa nhỏ đk < 20cm***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật bao gồm : Làm cỏ, cắt tỉa, thay bổ sung kiểng chậu, thay đổi kiểu sắp xếp.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Làm cỏ dại và cắt tỉa kiểng theo hình quy định : 12 lần/năm.
- Thay kiểng : 105%/năm (nếu thay hoa là 12 lần/năm/100%)
- Xịt thuốc : 02 lần/đợt và 03 đợt/năm.
- Giàn hoa hoặc bồn hoa kiểng phải luôn tươi tốt, phủ kín diện tích, đảm bảo yêu cầu thẩm mỹ và mục đích trang trí.

Đơn vị tính : đồng/100m<sup>2</sup>/năm (# 3600 chậu đk 16cm/năm)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.02.40	Chăm sóc hoa, kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ đk < 20cm	100m <sup>2</sup> /năm		2.427.210		2.171.715	

**III. BÚNG DI DỜI VÀ DUỖNG KIỂNG TRỞ HOA, KIỂNG TẠO HÌNH****CX4.03.00 Búng di dời kiểng trở hoa, kiểng tạo hình***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Cây sau khi búng không được bê bầu, phải được vô chậu, thêm đất và lèn chặt gốc.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.03.00	Búng di dời kiểng trở hoa, kiểng tạo hình	cây	68.427	19.099		17.089	

**Dưỡng kiếng búng di dời**

Kiếng sau khi búng di dời được vận chuyển về vườn ươm và dưỡng

**CX4.03.10 Tưới nước bảo dưỡng kiếng búng di dời**

Thực hiện theo quy trình 60 lần bằng giếng khoan

Đơn vị tính : đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.03.11	Tưới nước bảo dưỡng kiếng búng di dời - Bằng nước giếng bơm xăng	100chậu /lần		5.663	9.804	5.067	8.921
CX4.03.12	- Bằng nước giếng bơm điện	-		8.091	10.808	7.239	9.733

**CX4.03.20 Chăm sóc kiếng sau khi búng di dời**

- Thực hiện trong thời gian 02 tháng.

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động, vận chuyển đến nơi làm việc.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Bón phân vô cơ : 01 lần.
- Phun thuốc trừ sâu : 02 lần.
- Nhổ cỏ dại, xới đất.
- Cây sau thời gian dưỡng 02 tháng phải đảm bảo có thể trồng lại được.

Đơn vị tính : đồng/100chậu/02 tháng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.03.20	Chăm sóc kiếng sau khi búng di dời	100chậu / 02 tháng	140.250	433.273		387.665	

**IV. VỆ SINH THẨM CỎ, BÓN KIỀNG, ĐƯỜNG, VỈA HÈ, GHÉ ĐÁ, CHẬU KIỀNG****CX4.03.30 Quét rác trong công viên***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động
- Quét sạch rác bẩn, thu gom, vận chuyển đến nơi quy định
- Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Đường, bãi luôn sạch sẽ, không có rác bẩn.

Đơn vị tính : đồng/1000m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.03.31	Quét rác trong công viên, - đường nhựa, đường đan,	1000m <sup>2</sup> /lần		29.127		26.061	
CX4.03.32	- đường đất	-		51.780		46.330	
CX4.03.33	- thảm cỏ	-		64.726		57.912	
CX4.03.34	- vỉa hè (gạch lá dứa, mắt na ...)	-		32.363		28.956	

**CX4.03.40 Nhặt rác công viên****Nhặt rác ở công viên : Áp dụng cho công viên***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ gấp rác, thùng hoặc bịch để đựng rác.
- Nhặt sạch rác (không bao gồm lá cây rớt từ cây xanh) trên toàn bộ diện tích công viên.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Số lần thực hiện: 365 lần/năm.
- Đảm bảo toàn bộ diện tích công viên luôn sạch sẽ.

Đơn vị tính : đồng/100m<sup>2</sup>/ ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.03.41	Nhặt rác công viên	100m <sup>2</sup> /ngày		324		290	

**Nhặt rác bồn hoa bồn kiếng trên giải phân cách, tiểu đảo***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động. - Nhặt sạch rác trên toàn bộ các bồn hoa, bồn kiếng.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Số lần thực hiện : 365 lần/năm.
- Đảm bảo toàn bộ bồn hoa, bồn kiếng trên giải phân cách, tiểu đảo sạch rác trước 09 giờ.

Đơn vị tính : đồng/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.03.42	Nhặt rác bồn hoa, bồn kiếng trên giải phân cách, tiểu đảo	100m <sup>2</sup> /lần		809		724	

**CX4.03.50 Các công tác khác****Rửa vỉa hè***Thành phần công việc:*

- Phun nước quét sạch vỉa hè, làm cò lỏi đi.

Đơn vị tính : đồng/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.03.51	Rửa vỉa hè	100m <sup>2</sup> /lần	7.091	9.709		8.687	

**Vệ sinh nền đá ốp lát***Thành phần công việc:*

- Lau chùi, cọ rửa nền đá ốp lát, đảm bảo bề mặt luôn sạch, có độ bóng của từng loại vật liệu ốp.

Đơn vị tính : đồng/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.03.52	Vệ sinh nền đá ốp lát	100m <sup>2</sup> /lần	7.641	24.272		21.717	

**Làm cỏ đường đi trong công viên***Thành phần công việc:*

- Làm sạch cỏ trên khu vực đường đan và đường đất.
- Thực hiện 03 lần/năm đối với đường đan và 04 lần/năm đối với đường đất.

Đơn vị tính : đồng/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.03.53	Làm cỏ đường đan	100m <sup>2</sup> / lần		64.726		57.912	
CX4.03.54	Làm cỏ đường đất	-		129.451		115.825	

**Vệ sinh ghế đá***Thành phần công việc:*

- Rửa và lau sạch ghế đá trong công viên.
- Thực hiện 52 lần/năm.

Đơn vị tính : đồng/10 cái/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.03.55	Vệ sinh ghế đá	10cái /lần		9.709		8.687	

**Vệ sinh bồn trồng hoa kiểng, chậu kiểng cao (bằng đá rửa)***Thành phần công việc:*

- Lau chùi, cọ rửa đảm bảo chậu kiểng, bồn kiểng luôn sạch, có độ bóng của từng loại vật liệu.
- Thực hiện 52 lần/năm.

Đơn vị tính : đồng/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.03.56	Vệ sinh bồn trồng hoa kiểng, chậu kiểng cao (bằng đá rửa)	100m <sup>2</sup> / lần	7.641	25.890		23.165	

**V. VỆ SINH HỒ NƯỚC - BỂ PHUN - HỒ GA, CỐNG RÀNH****CX4.03.60 Thay nước hồ cảnh***Thành phần công việc:*

- Bơm hút sạch nước cũ bẩn, cọ rửa xung quanh hồ, vét sạch bùn đất trong đáy hồ, vận chuyển rác bùn đổ tại nơi quy định, cấp nước mới cho hồ.

Đơn vị tính : đồng/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.03.61	Thay nước hồ cảnh < 1.000m <sup>2</sup>	100m <sup>2</sup> /lần	432.960	80.907	336.122	72.391	305.854
CX4.03.62	Thay nước hồ cảnh > 1.000m <sup>2</sup>	-	724.100	80.907	504.184	72.391	458.780

**Vớt rác và lá khô trên mặt hồ, thông thụt béc phun**Đơn vị tính : đồng/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.03.63	Vớt rác và lá khô trên mặt hồ, thông thụt béc phun	100m <sup>2</sup> /lần		48.544		43.434	

**CX4.03.70 Duy trì bể phun và bể không phun***Thành phần công việc:*

Cọ rửa trong và ngoài bể, dọn vớt rác, thay nước theo quy định, vận hành hệ thống phun với những bể có hệ thống phun, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/bể/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.03.71	Duy trì bể phun, - < 20m <sup>2</sup>	bể/lần	10.000	647.256		579.124	
CX4.03.72	- ≥ 20m <sup>2</sup>	-	20.000	970.884		868.686	
	Duy trì bể không phun,						
CX4.03.73	- < 3m <sup>2</sup>	bể/lần	1.000	97.088		86.869	
CX4.03.74	- < 20m <sup>2</sup>	-	10.000	485.442		434.343	
CX4.03.75	- ≥ 20m <sup>2</sup>	-	20.000	776.707		694.949	

**CX4.03.80 Tủa vĩa đường, nạo vét cống, mức bùn các hố ga trong công viên***Thành phần công việc:*

- Vét sạch bùn đất đọng trong cống rãnh và các hố ga trong công viên.

Đơn vị tính : đồng/m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.03.80	Tủa vĩa đường, nạo vét cống, mức bùn các hố ga trong công viên	m <sup>3</sup>		173.309		155.066	

## VI. DUY TRÌ TƯỢNG, TIỂU CẢNH

### CX4.03.90 Duy trì tượng, tiểu cảnh

Thành phần công việc:

- Lau, cọ rửa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/tượng/lần  
100m<sup>2</sup> tiểu cảnh/ lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.03.91	Duy trì tượng công viên	tượng		24.272		21.717	
CX4.03.92	Duy trì tiểu cảnh	100m <sup>2</sup>		32.363		28.956	

## VII. BẢO DƯỠNG CÂY XANH

### CX4.05.70 Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng

Thành phần công việc:

- Được tính từ sau khi trồng xong đến lúc chăm sóc được 90 ngày để nghiệm thu. Bao gồm : Tưới nước, vun bồn, làm cỏ dại, sửa nọc chống, dọn dẹp vệ sinh trong vòng 90 ngày.

Đơn vị tính : đồng/cây /90 ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.05.71	Bảo dưỡng cây - Bằng nước giếng bơm điện	cây/90 ngày		64.726	17.076	57.912	15.378
CX4.05.72	- Bằng nước giếng bơm xăng	-		64.726	11.204	57.912	10.195
CX4.05.73	- Bằng nước xe bồn 5m <sup>3</sup>	-	8.509	64.726	38.474	57.912	37.264
CX4.05.74	- Bằng nước máy	-	8.509	64.726		57.912	



**CX4.05.90 Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng (kích thước bồn bình quân 3m<sup>2</sup>)***Thành phần công việc:*

- Tưới nước, chăm sóc và nhổ cỏ dại, dọn vệ sinh.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Bồn cỏ sau thời gian bảo dưỡng 30 ngày đạt độ phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều 05cm.

Đơn vị tính : đồng/bồn/tháng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.05.90	Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng	bồn/ tháng	6.382	24.272	28.855	21.717	27.948

**VIII. DUY TRÌ CÂY XANH**

**Phân loại cây bóng mát :** Thay thế cho mục phân loại cây (chương III trang 26) trong định mức ban hành theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BXD ngày 23/4/2007)

+ Cây bóng mát mới trồng : Cây sau khi trồng 90 ngày (kể từ ngày nghiệm thu bảo dưỡng cây trồng đến 02 năm).

+ Cây bóng mát loại 1: Cây cao  $\leq 6m$  và có đường kính thân cây  $\leq 20cm$

+ Cây bóng mát loại 2: Cây cao  $\leq 12m$  và có đường kính thân cây  $\leq 50cm$

+ Cây bóng mát loại 3: Cây cao  $> 12m$  và có đường kính thân cây  $> 50cm$

Trong đó : Đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn (chiều cao 1,3m)

**CX4.06.00 Duy trì cây xanh mới trồng (cây có bồn trồng cỏ gốc cây)***Thành phần công việc:*

- Thực hiện các công tác đúng theo qui trình kỹ thuật, bao gồm :
- + Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tia những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với dáng, kiểu cần tạo: thực hiện trung bình 04 lần/năm
- + Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 02 lần/năm
- + Trồng dặm cây chết: nhổ bỏ cây chết, đào hố trồng dặm thay thế cây chết, tính bình quân bằng 5% số cây mới trồng.
- + Dọn dẹp, vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Cây luôn đứng thẳng, tán cây cân đối.

Đơn vị tính : đồng/cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.06.00	Duy trì cây xanh mới trồng (cây có bồn trồng cỏ gốc cây)	cây/năm	20.060	17.685		15.823	

**CX4.06.10 Tuần tra phát hiện hư hại cây, bồn cỏ***Thành phần công việc:*

- Thường xuyên tuần tra cây xanh, bồn cỏ thuộc khu vực quản lý.
- Phát hiện và đề xuất hoặc có biện pháp xử lý kịp thời cây sâu bệnh, ngã đổ, hư hại, cây xanh bị xâm hại; bồn cỏ bị chiếm dụng.
- Cây đường phố & bồn trồng cỏ gốc cây đường phố : thực hiện 365 lần/năm.
- Cây trong công viên : thực hiện 02 lần/năm.

Đơn vị tính : đồng/ 1000 cây (100 bồn)/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.06.10	Tuần tra phát hiện hư hại cây, bồn cỏ	1000cây		80.907		72.391	

**CX4.06.20 Vận chuyển rác cây xanh***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ và trang bị phòng hộ lao động
- Hốt sạch rác tại điểm tập trung lên xe vận chuyển; Phủ bạt trước khi xe chạy;
- Vận chuyển và xuống rác tại bãi
- Vệ sinh phương tiện dụng cụ lao động khi xong công việc
- Sử dụng ô tô tự đổ có sức chở 2T, cự li vận chuyển trong phạm vi 5km.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Vận chuyển rác lấy cành khô, cành gãy do dông bão, cắt mé tạo tán						
CX4.06.21	- cây loại 1	cây		647	1.651	579	1.591
CX4.06.22	- cây loại 2	-		8.091	9.907	7.239	9.548
CX4.06.23	- cây loại 3	-		19.418	36.987	17.374	35.647
	Vận chuyển rác cây đốn hạ, cây đổ ngã						
CX4.06.24	- cây loại 1	cây		9.709	12.483	8.687	12.031
CX4.06.25	- cây loại 2	-		29.127	39.629	26.061	38.193
CX4.06.26	- cây loại 3	-		56.635	66.048	50.673	63.656
CX4.06.27	Vận chuyển rác cây cắt thấp tán, không chế chiều cao	cây		12.945	33.024	11.582	31.828
CX4.06.28	Vận chuyển phế thải, rác thâm cò gốc cây	-		3.625	9.973	3.243	9.612

**Ghi chú:** Nếu phạm vi vận chuyển ngoài 5km, thì chi phí máy cho công tác vận chuyển rác cây xanh được điều chỉnh với hệ số  $k = 0,15$  cho mỗi km tiếp theo.

**CX4.06.30 Quét vôi bó via gốc cây***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi
- Lọc vôi, quét vôi đúng yêu cầu kỹ thuật
- Quét vôi 03 nước trắng cho tất cả các mặt bó via: thực hiện 03 lần/năm cho các ngày lễ 30/4; 02/9; Tết Dương Lịch & Tết Âm Lịch.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/bó via

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.06.30	Quét vôi bó via gốc cây	bó via	2.069	3.236		2.896	

**IX. BÚNG DI DỜI VÀ DUỠNG CÂY XANH****CX4.06.40 Búng di dời cây xanh***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật: Tháo dỡ và vận chuyển bó via về nơi quy định, đào rãnh quanh gốc cây hai đợt, cắt tia ngọn cành nhánh và sơn vết cắt, tía bầu đất, cưa rễ, sơn vết cắt rễ cây, búng gốc, quấn xung quanh thân bằng bao bố, bó bầu cây loại 1 = 80 x 80 x 80, cây loại 2 = 100 x 100 x 100.
- Dọn dẹp vệ sinh, san lấp mặt bằng sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Cây sau khi búng không được bẻ bầu, được bó chặt bằng bao nylon và quấn kỹ thân bằng bao bố.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Búng di dời cây xanh,						
CX4.06.41	- Cây loại 1	cây	26.829	190.994	146.835	170.889	141.623
CX4.06.42	- Cây loại 2	-	41.057	286.491	220.253	256.334	212.434

**CX4.06.50 Dưỡng cây xanh sau khi bứng di dời**

Cây xanh sau khi bứng di dời được vận chuyển về vườn ươm và dưỡng trong thời gian 06 tháng.

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Tháo bỏ bầu cây bằng bao PE
- Quay bầu cây bằng cót ép (CL1 = 1,5 x 1,5 x 1; CL2 = 1,7 x 1,7 x 1) tăng cường đất đen – tro trấu, xơ dừa – phân hữu cơ (theo tỷ lệ 4-2-1).
- Dựng cây, chống đỡ cây cho thẳng, cột giằng bằng dây dù (tạo giá đỡ cho 10 cây, không chống riêng lẻ)
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Cây phục hồi tốt và phải đảm bảo có thể tái xuất vườn sau thời gian dưỡng 06 tháng.

Đơn vị tính : đồng/cây/06 tháng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.06.51	Dưỡng cây xanh sau khi bứng di dời, - Cây loại 1	cây/6 tháng	112.456	647.256		579.124	
CX4.06.52	- Cây loại 2	-	161.593	647.256		579.124	

**X. CHĂM SÓC RIÊNG CÂY CÒI CỌC VÀ MÉ TẠO HÌNH CÂY XANH****CX4.06.60 Chăm sóc riêng cây còi cọc**

Một số cây xanh loại 1 hoặc loại 2 còi cọc không phát triển được phải lập danh sách để có chế độ chăm sóc riêng.

*Thành phần công việc:*

- Khảo sát, lập danh sách và chụp hình hiện trạng của cây cần chăm sóc riêng.
- Thực hiện chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật
  - + Thay đất : 01 lần/năm ; + Bón phân : 06 lần/năm;
  - + Phun thuốc kích thích lá : 04 lần/năm
  - + Tưới nước : 240 lần/năm
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Cây có chiều hướng chuyển biến tốt và phát triển hơn hẳn so với hiện trạng ban đầu sau 01 năm chăm sóc riêng.

Đơn vị tính : đồng/cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.06.60	Chăm sóc riêng cây còi cọc	cây/năm	85.803	103.985	76.948	93.040	74.528

**CX4.06.70 Mé tạo hình cây xanh**

Công tác chăm sóc cây xanh hiện nay mới chỉ thực hiện ở mức cắt tỉa tạo tán cân đối, để tạo tán cây có hình dáng cụ thể thẩm mỹ như: hình trứng, hình tháp, hình tròn, hình cầu ... giống như các cây kiểng tạo hình cần phải bổ sung thêm định mức là 3 lần cắt tỉa/năm đối với cây loại 1, 2. Công tác mé tạo hình chỉ thực hiện đối với một số chủng loại cây như: me chua, bằng lăng, sọ khi, viết ... và những cây này phải tập trung trên đoạn, tuyến, không nằm đơn lẻ.

*Thành phần công việc:*

- Khảo sát, lập danh sách và chụp hình hiện trạng của cây cần cắt tỉa.
- Chuẩn bị dụng cụ, xe máy vận chuyển đến nơi làm việc.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Phải tạo được các cây có bộ tán đặc biệt, có hình dáng theo kích thước và thiết kế cụ thể, chiều cao các cây trên đoạn và trên tuyến phải bằng nhau.

Đơn vị tính : đồng/cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX4.06.71	Mé tạo hình cây xanh, - Cây mới trồng	cây/lần		28.649	140.271	25.633	136.102
CX4.06.72	- Cây loại 1	-	720	76.398	175.339	68.356	170.127
CX4.06.73	- Cây loại 2	-	1.293	114.596	286.085	102.533	276.117

**C - THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ**  
**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**  
 ( Giá chưa có thuế giá trị gia tăng )

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá ( đồng )
1	Áo quan 6 cạnh	cái	952.381
2	Bao nilon (1,2mx2,5m)	tám	6.000
3	Bao tay cao su	đôi	4.000
4	Bột đất	kg	3.000
5	Cồn	lít	25.000
6	Chi năng	kg	10.000
7	Đinh	kg	14.545
8	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	372.727
9	Điện năng	kwh	1.671
10	Điêzen 0,05S	lít	9.145
11	Dầu lạc	lít	20.000
12	Gas	kg	20.455
13	Giẻ lau	kg	5.000
14	Giấy xúc	kg	5.000
15	Hũ tro	cái	25.000
16	Mạt cưa	kg	1.000
17	Nước	lít	7
18	Quách	cái	50.000
19	Thuốc sát trùng phòng mủ	lít	20.000
20	Xăng RON 92	lít	13.845
21	Xà bông	kg	20.000

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG**

\* Hcb : Hệ số bậc lương của công nhân công trình đô thị quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

\* Đơn giá nhân công áp dụng theo Phụ lục I (đối với các quận), Phụ lục II (đối với các huyện) đính kèm Công văn số 1147/SLĐTBXD-LĐTLBHXD ngày 16/5/2017 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, có khấu trừ chi phí tiền ăn giữa ca.

TT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số lương (Hcb)	Đơn giá (đồng/công)	
				Vùng II	Vùng III
	<b>I.6.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm):</b>				
1	Vận hành các loại máy	3/7	2,31	204.257	182.757
	<b>I.6.c Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm):</b>				
2	Nạo vét tuyến cống; mai táng, điện táng	3/7	2,48	219.289	196.206
	<b>II.3 Công nhân lái xe :</b>				
	<b>Nhóm 1 : Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế</b>				
3	Công nhân lái xe - nhóm 1	1/4	2,18	192.762	172.472
4	- nt -	2/4	2,57	227.247	203.327
5	- nt -	3/4	3,05	269.690	241.302



**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ**

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C <sub>NC</sub> ) (đồng/ca)		Giá ca máy (C <sub>CM</sub> ) (đồng/ca)	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng II	Vùng III
1	<b>Ô tô vận tải thùng - trọng tải:</b> 2 T	220	18	6,2	6	12 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	159.800	171.124	227.247	203.327	604.658	580.738
2	<b>Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan - dung tích:</b> 3m <sup>3</sup> ( 4,5T )	220	17	5,2	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 1	560.300	259.261	269.690	241.302	1.203.857	1.175.469
3	Lò thiêu gas chuyên dùng	280	14	5,5	6		2x3/7	1.529.000		408.514	392.412	1.724.546	1.708.444
4	Xe chuyên dùng nhặt xác	120	17	4,5	6	15 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	555.500	144.034	227.247	203.327	1.565.606	1.541.686
5	Cụm tời nạo vét cống	150	20	5,8	5	6 lít xăng		85.000	85.562			248.762	248.762

**C. THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHÔN LẤP RÁC THẢI ĐÔ THỊ****Công tác nhật xác, bảo quản xác, thiêu xác, thiêu cốt, chôn xác; (chôn tro) vô thừa nhận.****MT6.04.10 Công tác nhật xác vô thừa nhận***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm được thông báo,
- Công nhân thực hiện các thao tác như : thoa dầu phòng, đeo găng tay, ...
- Khiêng tử thi lên tấm nilon, bao bọc, đưa lên băng ca, đưa lên xe chở về nhà ướp xác,
- Vệ sinh phương tiện, cá nhân.

*Điều kiện kỹ thuật :*

- Các công cụ lao động, bảo hộ lao động trang bị cần thiết.
- Thường trực 24/24 giờ.

Đơn vị tính : đồng/xác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT6.04.10	Công tác nhật xác vô thừa nhận	xác	51.000	438.578	1.565.606	392.412	1.541.686

**MT6.04.20 Công tác bảo quản xác vô thừa nhận***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động
- Đưa xác từ xe nhật xác vào hộc lưu xác của máy ướp
- Chuyển xác lên bàn mổ giải phẫu tử thi
- Tẩm xác, chuyển cho bộ phận mai táng (hoặc tiếp tục bảo quản).

*Điều kiện kỹ thuật :*

- Các công cụ lao động, bảo hộ lao động trang bị cần thiết.

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT6.04.20	Công tác bảo quản xác vô thừa nhận	xác	59.400	877.156		784.824	

**MT6.04.30 Công tác thiêu hoặc chôn xác vô thừa nhận***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động.
- Tẩm liệm xác, đặt vào áo quan, ...
- Đưa vào lò thiêu gas đã quy định.
- Cào tro hài cốt cho vào hũ, chuyển vào nơi lưu trữ, sau đó đem chôn.

*Điều kiện kỹ thuật :*

- Các công cụ lao động, bảo hộ lao động trang bị cần thiết.

Đơn vị tính : đồng/xác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT6.04.31	Công tác thiêu xác vô thừa nhận	xác	2.256.440	438.578	862.273	392.412	854.222
MT6.04.32	Công tác chôn xác vô thừa nhận	-	1.013.108	328.934		294.309	

**MT6.04.40 Công tác thiêu cốt (chôn tro) vô thừa nhận***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động.
- Đưa cốt trên mâm thiêu (sau khi bốc cốt) vào lò thiêu.
- Cào tro hài cốt cho vào quách hũ, đặt vào áo quan, đem chôn.

*Điều kiện kỹ thuật :*

- Các công cụ lao động, bảo hộ lao động trang bị cần thiết.

Đơn vị tính : đồng/cốt

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT6.04.41	Công tác thiêu cốt vô thừa nhận	cốt	459.100	87.716	689.818	78.482	683.378
MT6.04.42	Công tác chôn tro	-	25.000	109.645		98.103	

### **MT7.02.00 Nạo vét tuyến cống bằng xe chuyên dụng kết hợp cụm tời**

#### *Thành phần công việc:*

- Trường nhóm giải thích ngắn gọn nội dung công việc cho các thành viên trong nhóm.
- Tiến hành kiểm tra và bảo dưỡng xe chuyên dụng hàng ngày : kiểm tra dầu động cơ; kiểm tra lốp xe; kiểm tra trang thiết bị.
- Đặt các biển báo hiệu công trường và chuẩn bị hiện trường thi công.
- Mở nắp các hố ga.
- Đặt các biển báo hiệu công trường và chuẩn bị hiện trường thi công.
- Mở nắp các hố ga.
- Chặn dòng nước khi mực nước thải trong tuyến cống thực hiện công việc quá cao (bằng các nút chặn).
- Làm vệ sinh cửa thu nước mưa trên đường.
- Làm sạch ngăn lắng cát (nếu có).
- Nạo vét hố ga lần đầu : Nạo vét các hố ga và điều chỉnh mực nước thải bằng chức năng hút của xe chuyên dụng.

- Nạo vét tuyến cống : Lắp đặt hai cụm tời tại vị trí các hố ga; Luồn dây cáp kéo qua lòng tuyến cống; Cố định dụng cụ thông tắc ở hai đầu (của từng cụm tời). Lắp đặt các bộ phận định hướng dây cáp ở từng hố ga; Khi một bên tời kéo thì bên kia thả (và ngược lại); Dụng cụ thông tắc chạy trong lòng tuyến cống, kéo bùn, lắng cặn, chất rắn và nước thải về phía các hố ga; Kéo qua, kéo lại dụng cụ thông tắc nhiều lần cho tới khi đạt được mục tiêu thông tắc.

- Nạo vét hố ga lần hai : Bùn, lắng cặn, chất rắn và nước thải được hút lên xe chuyên dụng; Sau khi nạo vét, các trang thiết bị được tháo ra và đậy nắp các hố ga lại cẩn thận; Kiểm tra lần cuối và thu dọn hiện trường thi công; Ghi chép các hoạt động đã thực hiện vào Lệnh công việc.

#### *Yêu cầu kỹ năng :*

- Trường nhóm phải có đủ kiến thức và kinh nghiệm vận hành mạng lưới thoát nước và sử dụng xe chuyên dụng một cách chính xác, bao gồm việc sử dụng đúng các trang thiết bị, xe cộ chuyên dụng.

- Các thành viên trong nhóm phải kiến thức cơ bản về vận hành mạng lưới thoát nước và phải được hướng dẫn về việc sử dụng các trang thiết bị, xe cộ chuyên dụng.

#### *An toàn lao động :*

- Nên cố gắng tiến hành từ trên mặt đất đối với những công việc có thể thực hiện được. Chỉ chui xuống hố ga trong trường hợp bắt buộc và thực sự cần thiết.

- Nếu phải chui xuống hố ga, bắt buộc phải kiểm tra khí độc, sử dụng giá ba chân và dây cứu hộ (nếu cần thiết).

- Các trang thiết bị bảo hộ lao động phải được sử dụng liên tục trong suốt quá trình thực hiện công việc.

Đơn vị tính : đồng/m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT7.02.00	Nạo vét tuyến cống bằng xe chuyên dụng kết hợp cụm tời	m <sup>3</sup> bùn		219.289	251.260	196.206	245.478

**Bảng phân loại cấp đất**  
(Dùng cho công tác đào, vận chuyển, đắp đất bằng thủ công)

Cấp đất	Nhóm đất	Tên đất	Dụng cụ tiêu chuẩn xác định nhóm đất
<b>I</b>	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ.</li> <li>- Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.</li> </ul>	Dùng xẻng xúc dễ dàng
	2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất cát pha thịt hoặc đất thịt pha cát.</li> <li>- Đất cát pha sét.</li> <li>- Đất màu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo.</li> <li>- Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ.</li> <li>- Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất bùn, đất nguyên thổ toi xộp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m<sup>3</sup>.</li> </ul>	Dùng xẻng cải tiến ấn nặng tay xúc được
	3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất cát pha thịt hoặc đất sét pha cát.</li> <li>- Đất sét vàng hay trắng, đất thịt, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm.</li> <li>- Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150kg đến 300kg trong 1m<sup>3</sup>.</li> <li>- Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m<sup>3</sup> trở lên.</li> </ul>	Dùng xẻng cải tiến đập bình thường đã ngấp xẻng
<b>II</b>	4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính.</li> <li>- Đất thịt, đất sét pha thịt, pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn.</li> <li>- Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ ra rời rạc như xỉ.</li> <li>- Đất thịt, đất sét nặng kết cấu chặt.</li> <li>- Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành.</li> <li>- Đất màu mềm.</li> <li>- Đất thịt pha màu xám (bao gồm màu xanh lam, màu xám của vôi).</li> </ul>	Dùng mai xắn được

Cấp đất	Nhóm đất	Tên đất	Dụng cụ tiêu chuẩn xác định nhóm đất
II	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất mặt sườn đồi có ít sỏi.</li> <li>- Đất đỏ ở đồi núi.</li> <li>- Đất sét pha sỏi non.</li> <li>- Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m<sup>3</sup>.</li> <li>- Đất cát, đất đen, đất mùn, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ &gt;300kg đến 500kg trong 1m<sup>3</sup>.</li> </ul>	Dùng cuốc bàn cuốc được
III	6	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất thịt, đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ.</li> <li>- Đất chua, đất kiềm thô cứng.</li> <li>- Đất mặt đê, mặt đường cũ.</li> <li>- Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá có sim, mua, dành dành mọc lên dày.</li> <li>- Đất thịt, đất sét, kết cấu chặt lẫn cuội sỏi mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây &gt; 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150kg đến 300kg trong 1m<sup>3</sup>.</li> <li>- Đá vôi phong hóa già nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra lại rắn dãn lại, đập vỡ vụn ra như xi.</li> <li>- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích.</li> <li>- Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ.</li> </ul>	Dùng cuốc bàn cuốc chổi tay, phải dùng cuốc chim to lưỡi để đào
III	7	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất cao lanh, đất thịt, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thể tích hoặc &gt; 300kg đến 500kg trong 1m<sup>3</sup>.</li> </ul>	Dùng cuốc chim nhỏ lưỡi nặng trên 2,5kg
IV	8	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất lẫn đá tảng, đá trái &gt; 20% đến 30% thể tích.</li> <li>- Đất mặt đường nhựa bị hỏng.</li> <li>- Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường).</li> <li>- Đất lẫn bột đá.</li> <li>- Đất lẫn đá tảng, đá trái &gt; 30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét.</li> </ul>	Dùng cuốc chim nhỏ lưỡi nặng trên 2,5kg hoặc dùng xà beng đào được
	9	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất có lẫn từng via đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm).</li> <li>- Đất sỏi đỏ rắn chắc</li> </ul>	Dùng xà beng chông búa mới đào được

**Bảng phân cấp đất**  
(Dùng cho công tác đào, vận chuyên, đắp đất bằng máy)

Cấp đất	Tên đất	Công cụ tiêu chuẩn xác định
<b>I</b>	Đất cát, đất phù sa bồi, đất màu, đất mùn, đất đen, cát pha thịt, đất thịt pha sét, đất hoàng thổ, đất bùn. Các loại đất trên có lẫn sỏi sạn, mảnh sành, đá dăm, mảnh chai từ 20% trở lại, không có rễ cây to, có độ ẩm tự nhiên dạng nguyên thổ hoặc toi xốp, hoặc từ nơi khác đem đến đồ đã bị nén chặt tự nhiên. Cát đen, cát vàng có độ ẩm tự nhiên, sỏi, đá dăm, đá vụn đồ thành đồng.	
<b>II</b>	Gồm các loại đất cấp I có lẫn sỏi sạn, mảnh sành, gạch vỡ, đá dăm, mảnh chai từ 20% trở lên, không có rễ cây to, có độ ẩm tự nhiên hay khô. Đá á sét, mảnh sành, mảnh chai, gạch vỡ không quá 20% ở dạng nguyên thổ hoặc từ nơi khác đồ đến đã bị nén tự nhiên có độ ẩm tự nhiên hoặc khô rắn.	Dùng mai, xẻng hoặc cuốc bàn xắn được miếng mỏng
<b>III</b>	Đất á sét, cao lanh, sét trắng, sét vàng, sét đỏ, đất đồi núi lẫn sỏi sạn, mảnh sành, mảnh chai, gạch vỡ từ 20% trở lên có lẫn rễ cây. Các loại đất trên có trạng thái nguyên thổ, có độ ẩm tự nhiên hoặc khô cứng, hoặc đem đồ ở nơi khác đến có đầm nén.	Dùng cuốc chim mới cuốc được



**Bảng đối chiếu trọng lượng dây dẫn**

TT	Tiết diện tiêu chuẩn (mm <sup>2</sup> )	Đường kính tính toán của dây dẫn (mm)	Khối lượng tính toán của dây (kg/1000m)
	<b>Dây đồng (M)</b>		
1	4	2,2	35
2	6	2,7	52
3	10	3,5	87
4	16	5	140
5	25	6,3	221
6	35	7,5	323
7	50	8,9	439
8	70	10,8	618
9	95	12,5	837
10	120	14	1058
11	150	15,8	1338
12	185	17,4	1627
13	240	19,9	2120
14	300	22,1	2608
15	400	25,6	3521
	<b>Dây nhôm (A)</b>		
16	16	5,1	44
17	25	6,4	66
18	35	7,5	95
19	50	9	136
20	70	10,7	191
21	95	12,4	257
22	120	14	322
23	150	15,8	407
24	185	17,5	503
25	240	20	656
	<b>Dây nhôm lõi thép (AC)</b>		
26	10	4,4	36
27	16	5,4	62
28	25	6,6	92
29	35	8,4	150
30	50	9,6	196
31	70	11,4	275

TT	Tiết diện tiêu chuẩn (mm <sup>2</sup> )	Đường kính tính toán của dây dẫn (mm)	Khối lượng tính toán của dây (kg/1000m)
32	95	13,5	386
33	120	15,2	492
34	150	17	617
35	185	19	771
36	240	21,6	997
37	300	24,2	1257
38	400	28	660
	Dây ACO		
39	150	16,6	559
40	185	18,4	687
41	240	21,6	937
42	300	23,5	1098
	Dây ACY		
43	120	15,5	530
44	150	17,5	678
45	185	19,6	850
46	240	22,4	1111
47	300	25,2	1390
	Dây thép mạ kẽm CMC		
48	25	5,6	194,3
49	35	7,8	229,7
50	50	9,2	396
51	70	11,5	631,6

**PHỤ LỤC SỐ 1**  
**PHÂN LOẠI MẶT ĐƯỜNG ĐÔ THỊ**  
 (Phục vụ việc áp dụng đơn giá quét, gom rác bằng thủ công)

Cấp mặt đường	Tên lớp mặt
I	- Bê tông - Bê tông nhựa rải thảm bằng máy - Phiến đá lát (phiến đá to)
II	- Bê tông nhựa rải nguội bằng thủ công
III	- Đá dăm nhựa bán thâm nhập
IV	- Đá dăm nước - Đường cấp phối tự nhiên

## MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	<b>A - Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị</b>	
	Bảng giá vật liệu	4
	Bảng giá nhân công	6
	Bảng giá máy thi công	7
	<b>Phần I - Công tác đào hố móng cột (trụ), mương cáp và rãnh tiếp địa</b>	
CS7.01.00	Đào hố móng cột (trụ), rãnh cáp, rãnh tiếp địa trên nền đất, nền đường nhựa và trên hè phố	8
CS.7.01.60	Vận chuyển tiếp 1000m, cự ly $\leq 2$ km	9
CS.7.02.00	Vận chuyển tiếp 1000m, cự ly $\leq 4$ km	9
CS.7.02.40	Vận chuyển tiếp 1000m, cự ly $\leq 7$ km	10
CS.7.02.80	Vận chuyển tiếp 1000m, cự ly $> 7$ km	11
CS.7.03.00	Đào hố móng cột, rãnh cáp, rãnh tiếp địa trên nền đường nhựa	12
CS.7.03.90	Đào hố móng cột, rãnh cáp, rãnh tiếp địa trên hè phố	14
CS.7.04.00	Lấp đất, cát hố móng, rãnh cáp	14
CS.7.04.30	Lát gạch và rải lưới thép xuống rãnh cáp	15
CS.7.04.40	Đổ bê tông móng cột tại chỗ	15
	<b>II. Lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu giao thông</b>	
CS.7.04.50	Lắp đặt tủ điều khiển giao thông	16
CS.7.04.60	Lắp đặt cột đèn tín hiệu giao thông	16
CS.7.04.70	Lắp đặt bộ đèn tín hiệu giao thông	16
CS.7.04.80	Lắp đặt khung móng tủ điều khiển giao thông	17
	<b>III. Quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông</b>	
CS.7.05.00	Quản lý hệ thống đèn tín hiệu giao thông	17
CS.7.05.10	Sửa chữa bộ phận điều khiển tín hiệu giao thông	18
CS.7.05.20	Thay bộ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	18
CS.7.05.30	Thay thiết bị trong tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	19
CS.7.05.40	Duy tu, bảo dưỡng tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	19
CS.7.05.50	Duy tu, bảo dưỡng cột đèn, bầu đèn, mặt đèn tín hiệu giao thông	20
CS.7.05.60	Thay bóng đèn tín hiệu giao thông	20
CS.7.05.70	Thay kính màu tín hiệu giao thông	20
CS.7.05.80	Thay phản quang đèn tín hiệu giao thông	21
CS.7.05.90	Thay dây lên đèn	21
CS.7.06.00	Sửa chữa chạm chập, sự cố lưới điện hệ thống đèn tín hiệu giao thông	21

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	<b>B - Duy trì cây xanh đô thị</b>	
	Bảng giá vật liệu	22
	Bảng giá nhân công	24
	Bảng giá máy thi công	26
	<b>I. Trồng và bảo dưỡng cây hoa, cây kiểng, cây hàng rào và thảm cỏ</b>	
CX4.01.00	Cung cấp và vận chuyển đất đen trồng cỏ, kiểng	27
CX4.01.10	Trồng cây kiểng, cây tạo hình, cây trở hoa	27
CX4.01.20	Trồng hoa công viên	28
CX4.01.30	Trồng cây hàng rào	28
CX4.01.40	Trồng cây lá màu, bồn kiểng; cải tạo bồn kiểng	29
CX4.01.50	Trồng cỏ	29
CX4.01.60	Trồng cây vào chậu	30
CX4.01.70	Vận chuyển xếp chậu cây vào nơi trang trí	31
CX4.01.80	Bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn kiểng, hàng rào	32
CX4.01.85	Bảo dưỡng chậu kiểng	33
	<b>II. Duy trì thảm cỏ; cây trang trí</b>	
CX4.02.10	Trồng dặm kiểng tạo hình (tỷ lệ trồng dặm 10%/năm)	34
CX4.02.20	Công tác tưới nước dây leo trên hè phố, thành cầu	35
CX4.02.23	Công tác chăm sóc dây leo	35
CX4.02.30	Tưới nước hoa kiểng trồng trong các chậu nhựa nhỏ	36
CX4.02.40	Chăm sóc hoa, kiểng trồng trong các chậu nhựa nhỏ đk < 20cm	37
	<b>III. Bứng di dời và dưỡng kiểng trở hoa, kiểng tạo hình</b>	
CX4.03.00	Bứng di dời kiểng trở hoa, kiểng tạo hình	37
CX4.03.10	Công tác tưới nước bảo dưỡng kiểng bứng di dời	38
CX4.03.20	Chăm sóc kiểng sau khi bứng di dời	38
	<b>IV. Vệ sinh thảm cỏ, bồn kiểng, đường, vỉa hè, ghế đá, chậu kiểng</b>	
CX4.03.30	Quét rác trong công viên	39
CX4.03.40	Nhặt rác công viên	39
CX4.03.42	Nhặt rác bồn hoa, bồn kiểng trên giải phân cách, tiểu đảo	40
CX4.03.50	Rửa vỉa hè	40
CX4.03.52	Vệ sinh nền đá ốp lát	40
CX4.03.53	Làm cỏ đường đi trong công viên	41
CX4.03.55	Vệ sinh ghế đá	41
CX4.03.56	Vệ sinh bồn trồng hoa kiểng, chậu kiểng cao (bằng đá rửa)	41
	<b>V. Vệ sinh hồ nước - bể phun - hố ga, cống rãnh</b>	
CX4.03.60	Thay nước hồ cảnh	42
CX4.03.63	Vớt rác và lá khô trên mặt hồ, thông thụt béc phun	42
CX4.03.70	Duy trì bể phun và bể không phun	43
CX4.03.80	Tua vỉa đường, nạo vét cống, múc bùn các hố ga trong công viên	43

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	<b>VI. Duy trì tượng, tiểu cảnh - vận hành máy bơm hồ phun</b>	
CX4.03.90	Duy trì tượng, tiểu cảnh	44
	<b>VII. Bảo dưỡng cây xanh</b>	
CX4.05.70	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng	44
CX4.05.90	Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng (kích thước bồn bình quân 3m <sup>2</sup> )	45
	<b>VIII. Duy trì cây xanh</b>	
CX4.06.00	Duy trì cây xanh mới trồng (cây có bồn trồng cỏ gốc cây)	46
CX4.06.10	Tuần tra phát hiện hư hại cây, bồn cỏ	46
CX4.06.20	Vận chuyển rác cây xanh	47
CX4.06.30	Quét vôi bó vĩa gốc cây	48
	<b>IX. Bứng di dời và dưỡng cây xanh</b>	
CX4.06.40	Bứng di dời cây xanh	48
CX4.06.50	Dưỡng cây xanh sau khi bứng di dời	49
	<b>X. Chăm sóc riêng cây còi cọc và mé tạo hình cây xanh</b>	
CX4.06.60	Chăm sóc riêng cây còi cọc	49
CX4.06.70	Mé tạo hình cây xanh	50
	<b>C - Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị</b>	
	Bảng giá vật liệu	51
	Bảng giá nhân công	52
	Bảng giá máy thi công	53
MT6.04.10	Công tác nhật xác vô thừa nhận	54
MT6.04.20	Công tác bảo quản xác vô thừa nhận	54
MT6.04.30	Công tác thiêu hoặc chôn xác vô thừa nhận	55
MT6.04.40	Công tác thiêu cốt (chôn tro) vô thừa nhận	55
MT7.02.00	Nạo vét tuyến cống bằng xe chuyên dụng kết hợp cụm tời	56
	Phụ lục	58
	<b>Mục lục</b>	64